

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2026/HNGĐ-PT
Ngày: 09-7-2026
V/v “tranh chấp ly hôn, nuôi con
chung, tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Thịnh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Phước Thanh

Bà Võ Thị Hồng Mai

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Minh Huy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Gọn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và 09 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 57/2025/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2025, về việc “tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, tài sản chung”. Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 88/2025/HNGĐ-ST, ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2026/QĐ-PT, ngày 15 tháng 01 năm 2026; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Bùi Đình Ái Đ, sinh năm 1976; nơi cư trú: số B đường L, khu phố A, phường T, tỉnh Tây Ninh; CCCD số: 072176000602; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Trần Thị H, sinh năm 1988; nơi cư trú: khu phố G, phường B, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

2. Bị đơn: ông Vũ Văn T, sinh năm 1974; nơi thường trú: thôn V, xã P, Thành phố Hà Nội; nơi tạm trú: số B đường L, khu phố A, phường T, tỉnh Tây Ninh; CCCD số: 001074007689; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Bùi Đình Ái Đ1, sinh năm 1983; địa chỉ: số A đường N, khu phố A, phường T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.2. Ngân hàng N; địa chỉ trụ sở: Số B, L, phường G, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng: Ông Phạm Toàn V – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng: bà Phan Thị Huỳnh M, sinh năm 1984; chức vụ: trưởng phòng khách hàng cá nhân; địa chỉ liên hệ: số D đường C, khu phố C, phường T, tỉnh Tây Ninh (Theo giấy ủy quyền ngày 14/8/2025); có mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Vũ Văn T – là bị đơn.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn - bà Bùi Đình Ái Đ trình bày:

Bà và ông Vũ Văn T kết hôn ngày 17/02/2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện P, tỉnh Hà Tây (nay là xã P, thành phố Hà Nội). Ông bà sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do ông T không quan tâm gia đình, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, bất đồng quan điểm sống. Nay bà thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: có 02 con chung tên Vũ Ngọc Phương H1, sinh ngày 15/9/2007, Vũ Hoàng P, sinh ngày 30/01/2012; bà yêu cầu nuôi 02 con chung, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/02 con/tháng.

Về tài sản chung: vợ chồng có các tài sản:

+ Phần đất diện tích 186,10 m² thuộc thửa 480, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại khu phố C, Phường D, thành phố T (nay là Khu phố A, phường T), tỉnh Tây Ninh, được cấp giấy ngày 01/7/2014, do vợ chồng bà cùng đứng tên.

+ Phần đất diện tích 529 m² thuộc thửa 481, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại khu phố C, Phường D, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, được cấp giấy ngày 01/7/2014, do vợ chồng bà cùng đứng tên. Trên đất có nhà ở và các công trình phụ.

+ Phần đất diện tích 817 m², thuộc thửa 983, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp K, xã C, huyện D (nay là xã C), tỉnh Tây Ninh, được cấp giấy ngày 10/3/2008, do vợ chồng bà cùng đứng tên.

Bà yêu cầu được chia tài sản chung như sau:

+ Đối với phần đất thuộc thửa 480, 481; tờ bản đồ số 11; tọa lạc tại khu phố C, Phường D, thành phố T (nay là khu phố A, phường T), tỉnh Tây Ninh có nguồn gốc của cha mẹ bà để lại, sau khi cha bà chết thì mẹ và các anh chị em bà tặng cho riêng bà năm 2006, sau đó bà nhập vào phần tài sản chung của vợ chồng nên bà đề nghị chia cho bà 70%, ông T 30%.

+ Đối với phần đất diện tích 817 m², thuộc thửa 983, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp K, xã C, huyện D (nay là xã C), tỉnh Tây Ninh do vợ chồng bà nhận chuyển nhượng của người khác, yêu cầu chia đôi.

Đối với tài sản là cửa hàng của chị Đ1 xây trên phần đất do bà và ông T đứng tên, không phải là tài sản chung.

Bà yêu cầu nhận hiện vật là nhà đất thuộc thửa 480, 481, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại Khu phố A, phường T, tỉnh Tây Ninh để ở cùng các con, đồng ý giao cho ông T phần đất thuộc thửa 983, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã C, tỉnh Tây Ninh, trường hợp giá trị nhà đất bà được giao cao hơn giá trị được chia, bà đồng ý trả tiền cho ông T phần chênh lệch.

Về nợ chung: Vợ chồng có vay Ngân hàng N chi nhánh T1 số tiền 800.000.000 đồng để làm vốn kinh doanh, hiện nay chưa trả; tài sản thế chấp là thửa đất số 481. Nay bà yêu cầu chia đôi số nợ này.

Bị đơn - ông Vũ Văn T trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày của bà Đ về quan hệ hôn nhân, con chung. Tuy nhiên, ông vẫn còn thương vợ, không đồng ý ly hôn.

Về con chung: trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn thì yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu cấp dưỡng, tùy bà Đ muốn cấp dưỡng theo khả năng.

Về tài sản chung: ông thống nhất tài sản chung của vợ chồng gồm 03 phần đất và nhà ở trên đất như bà Đ đã trình bày. Tuy nhiên, toàn bộ tài sản chung đều do công sức của ông tạo lập, nếu ly hôn ông yêu cầu chia cho ông được 70%, vợ ông được 30%. Ông yêu cầu chia 01 phần đất để có chỗ ở, phần còn lại nếu bà Đ nhận hiện vật thì bà Đ trả tiền theo giá trị cho ông. Đối với tài sản là cửa hàng của chị Đ1 xây trên phần đất của vợ chồng, không tính vào tài sản chung.

Về nợ chung: ông thừa nhận vợ chồng có vay tiền tại Ngân hàng nhưng tháng 12/2024 ông đã trả nợ xong, sau đó đến tháng 01/2025 thì bà Đ tự đến Ngân hàng vay tiếp nên ông không đồng ý chia đôi khoản nợ tại ngân hàng, vì số tiền nợ này bà Đ tự dùng kinh doanh riêng, ông không sử dụng.

Người có quyền lợi, có nghĩa vụ liên quan - bà Bùi Đình Ái Đ1 trình bày:

Trên phần đất đứng tên bà Đ, ông T ở khu phố A, phường T bà có xây dựng căn nhà nhỏ để kinh doanh bán quần áo. Bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ngân hàng N (A) chi nhánh T1 trình bày:

A chi nhánh T1 có cho vợ chồng bà Bùi Đình Ái Đ và ông Vũ Văn T vay vốn theo Hợp đồng tín dụng số 5700-LAV-202401018 ngày 26/3/2024, mục đích vay vốn: Kinh

doanh mua bán hàng mây tre nứa. Hạn mức cho vay: 800.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức tối đa là 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 21/3/2025. Số tiền giải ngân: 800.000.000 đồng theo báo cáo đề xuất giải ngân kiêm khế ước nhận nợ ngày 16/01/2025.

Tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại Hợp đồng thế chấp số 0188/2023/HĐTC ngày 20/3/2022 là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với phần đất có diện tích 529 m², thuộc thửa đất số 481, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại khu phố C, phường D, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp ngày 01/7/2014, đứng tên ông Vũ Văn T và bà Bùi Đình Ái Đ.

Do khoản nợ vay của bà Đ và ông T đã quá hạn và có tranh chấp phát sinh liên quan đến việc phân chia khoản nợ của bà Đ, ông T tại A Chi nhánh T1. A chi nhánh T1 khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc bà Bùi Đình Ái Đ và ông Vũ Văn T phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho A toàn bộ số tiền tạm tính (do nợ lãi vẫn tiếp tục phát sinh) đến ngày 18/9/2025 là 818.739.726 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 800.000.000 đồng.
- Nợ lãi trong hạn: 12.427.397 đồng.
- Nợ lãi quá hạn: 6.312.329 đồng.

Buộc bà Bùi Đình Ái Đ và ông Vũ Văn T phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng trên, kể từ ngày tiếp theo cho đến ngày thực tế trả hết nợ cho A.

Nếu bà Bùi Đình Ái Đ và ông Vũ Văn T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì A Chi nhánh T1 có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số 0188/2023/HĐTC ngày 20/3/2022 là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với phần đất có diện tích 529 m², thuộc thửa đất số 481, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại khu phố C, phường D, thành phố T, tỉnh Tây Ninh để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hôn nhân sơ thẩm số: 88/2025/HNGĐ-ST, ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Đình Ái Đ với ông Vũ Văn T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: bà Bùi Đình Ái Đ được ly hôn với ông Vũ Văn T.

1.2. Về con chung: có 02 con chung tên Vũ Ngọc Phương H1, sinh ngày 15/9/2007, Vũ Hoàng P, sinh ngày 30/01/2012. Con chung tên H1 đã thành niên tự lao động sinh sống được nên không xem xét giải quyết.

Giao con chung tên Vũ Hoàng P, sinh ngày 30/01/2012 cho bà Bùi Đình Á Đan tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.500.000 đồng/tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung thành niên và **có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.**

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

1.3. Về tài sản chung:

- Giao cho bà Bùi Đình Á Đan được quyền sử dụng đất đối với các phần đất sau:

+ Phần đất diện tích 186,10 m² thuộc thửa 480, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại Khu phố C, Phường D, thành phố T (nay là Khu phố A, phường T), tỉnh Tây Ninh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN số CH02819 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 01/7/2014 cho bà Bùi Đình Ái Đ và ông Vũ Văn T.

+ Phần đất diện tích 529 m², thuộc thửa 481, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại Khu phố C, Phường D, thành phố T nay là Khu phố A, phường T), tỉnh Tây Ninh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN số CH02818 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 01/7/2014 cho bà Bùi Đình Ái Đ và ông Vũ Văn T.

- Bà Đ được quyền sở hữu đối với tài sản, công trình, vật kiến trúc gắn liền với phần đất thửa 481, tờ bản đồ số 11 bao gồm:

+ Nhà ở chính diện tích 118,3 m², loại nhà cấp 4 có kết cấu móng, cột, đà kiềng, gạch + BTCT, tường xây gạch tô trát, sơn nước; nền gạch men; mái ngói, đóng trần tôn lạnh; nhà vệ sinh bên trong; cửa chính và cửa sổ bằng cây.

+ Mái che phía trước diện tích 66,90 m², kết cấu khung sắt tiền chế, mái tôn, một phần vách bằng tôn; nền xi măng.

+ Mái che phía sau diện tích 157,30 m², kết cấu khung sắt tiền chế, mái tôn, một phần vách bằng tôn; nền xi măng.

+ Nhà vệ sinh diện tích 3,20 m², kết cấu tường xây gạch có tô trát, mái tôn, nền gạch men.

- Giao cho ông Vũ Văn T quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 817m², thuộc thửa 983, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp K, xã C, huyện D, tỉnh Tây Ninh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN số: H 03849, do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 10/3/2008 cho bà Bùi Đình Ái Đ và ông Vũ Văn T.

Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Tòa án.

1.4. Về nợ chung: chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng N.

Buộc bà Bùi Đình Ái Đ có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N số tiền 818.739.726 đồng, trong đó: nợ gốc là 800.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn: 12.427.397 đồng, nợ lãi quá hạn: 6.312.329 đồng.

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử (18/9/2025) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Trong trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp bà Đ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả không đủ số tiền trên và lãi suất phát sinh thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật đối với: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với phần đất có diện tích 529 m², thuộc thửa đất số 481, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại khu phố C, phường D, thành phố T (nay là Khu phố A, phường T), tỉnh Tây Ninh, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS670466 (số vào sổ cấp GCN CH02818) do Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 01/7/2014, đứng tên ông Vũ Văn T và bà Bùi Đình Ái Đ.

1.4. Buộc bà Bùi Đình Ái Đ có nghĩa vụ thanh toán cho ông Vũ Văn T số tiền chênh lệch khi chia tài sản chung (sau khi trừ nghĩa vụ trả nợ 409.370.000 đồng) là 68.018.500 đồng.

2. Về chi phí tố tụng: bà Bùi Đình Ái Đ phải chịu 44.697.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản. (Ghi nhận bà Đ đã nộp xong).

Về chi phí tố tụng: Ông Vũ Văn T phải chịu 25.803.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản. Ông T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Đ số tiền 25.803.000 đồng (hai mươi lăm triệu tám trăm lẻ ba nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành số tiền nêu trên như thỏa thuận, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: bà Bùi Đình Ái Đ phải chịu 137.073.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về việc ly hôn, chia tài sản chung và tiền án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ, khấu trừ 38.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà Đ đã nộp theo Biên

lai thu số 0003792 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh. Bà Đ phải nộp thêm 99.073.000 đồng.

Ông Vũ Văn T phải chịu 133.523.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung và tiền án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ.

Hoàn trả cho Ngân hàng N 18.126.000 đồng tiền tạm ứng án phí Ngân hàng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0003161, ngày 19/8/2025, của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Ngày 02/10/2025, ông Vũ Văn T kháng cáo cho rằng đất do ông mua lại từ mẹ vợ là bà Đ3, ông yêu cầu được chia 7/10 phần; không đồng ý cùng bà Đ trả nợ cho ngân hàng vì tiền vay bà Đ sử dụng cho cá nhân bà Đ; ông có vay 100 lượng vàng để mua đất nên yêu cầu chia nợ này theo tỷ lệ chia đất; bà Đ có nhờ ông vay giúp 440.000.000 đồng chi tiêu cá nhân chưa trả; ông có mua 01 phần đất diện tích 434 m² tọa lạc tại xã C, tỉnh Tây Ninh nhưng do một mình bà Đ đứng tên và đã chuyển nhượng cho người khác nên yêu cầu được chia đôi tiền.

Ngày 17/10/2025, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh có quyết định kháng nghị bản án sơ thẩm, yêu cầu xem xét lại phần án phí và việc sửa chữa, bổ sung bản án của cấp sơ thẩm không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị.

Ông T trình bày: Toàn bộ tiền mua nhà đất của gia đình bên vợ, nhận chuyển nhượng đất tại D đều là tiền của ông, nên ông yêu cầu được chia 70%, còn tiền vay ngân hàng ông không sử dụng mà do bà Đ sử dụng nên ông không đồng ý cùng trả nợ.

Bà Đ trình bày: Việc mẹ bà là bà Đ3 làm giấy thừa nhận có bán nhà đất cho ông T bà không biết, nhưng sự thật thì mẹ bà và các em bà tặng cho riêng bà phần đất thửa 480 và 481 tại khu phố C, Phường D, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Còn nợ ngân hàng là vợ chồng cùng vay để kinh doanh, khi đến hạn trả nợ vào tháng 12/2024 bà và ông T gom tiền hàng đáo hạn xong thì được vay lại vào tháng 01/2025, tiền này để trả lại cho tiền hàng đã tạm ứng.

Người đại diện Ngân hàng xác định: đến ngày 07/7/2026 số tiền ông T, bà Đ còn nợ là 905.139.726 đồng; trong đó nợ gốc là 800.000.000 đồng, lãi trong hạn là 70.027.397 đồng; lãi quá hạn là 35.112.329 đồng, yêu cầu cả ông T và bà Đ cùng trả nợ và trong trường hợp ông T, bà Đ không trả nợ thì Ngân hàng có quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo quy định.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

- **Về tố tụng:** việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- **Về nội dung:** đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nhận một phần kháng cáo của ông T; chia đôi tài sản chung và nợ chung ông T, bà Đ; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh về phần án phí; hủy một phần quyết định sửa chữa, bổ sung bản án về phần xử lý tài sản thế chấp và xử lý tiền tạm ứng án phí Ngân hàng đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: đơn kháng cáo của ông T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh làm trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo, kháng nghị thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm phù hợp với quy định tại Điều 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Xét kháng cáo của ông T, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2] Nguồn gốc 02 phần đất thửa 480 và 481 tại khu phố C, Phường D, thành phố T (nay là khu phố A, phường T), tỉnh Tây Ninh là của cha mẹ bà Đ tạo lập, được Nhà nước cấp giấy CNQSD đất cho ông Bùi Đình Đ2 (cha bà Đ) vào năm 1994 với tổng diện tích 2.122 m², thửa đất số 570. Sau khi ông Đ2 chết, năm 2006 bà Nguyễn Thị Đ3 (mẹ bà Đ) cùng các con phân chia đất cho mỗi người con 01 phần đất. Phần còn lại có diện tích 934,6 m², ngày 27/12/2006 bà Đ3 cùng các con ký hợp đồng tặng cho bà Đ. Ngày 09/2/2007 bà Đ được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất 934,6 m² và đổi thành thửa 209, tờ bản đồ 11. Ngày 17/11/2008 được cấp đổi cho ông T, bà Đ cùng đứng tên. Năm 2014, thửa 209 được cấp đổi giấy và tách thành hai thửa 480 (diện tích 186,1m²) và thửa 481 (529 m²) một phần diện tích làm lối đi chung; ông T, bà Đ được cấp thành 02 GCNQSDĐ đối với thửa 480 và 481. Ngoài ra, trên thửa số 481 còn có căn nhà do cha mẹ bà Đ cất.

Bà Đ cho rằng 02 thửa đất thửa 480 và 481 là do mẹ và các anh chị em của bà tặng cho riêng bà, sau đó bà nhập vào tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu được chia 70%, chia cho ông T 30% và yêu cầu được nhận 2 thửa đất này.

Ông T cho rằng ông mua nhà đất thuộc thửa 209, diện tích 934,6 m² từ mẹ vợ là bà Nguyễn Thị Đ3 vào khoảng năm 2006. Do thời điểm đó ông chưa trả hết tiền nên chỉ làm hợp đồng tặng cho vợ ông đứng tên. Sau khi ông trả hết tiền cho mẹ vợ thì mẹ vợ

ông là bà Đ3 làm “giấy chuyển nhượng nhà đất” cho ông để có căn cứ xác định ông đã mua và trả tiền xong, trên cơ sở này vợ chồng ông cùng đứng tên trong giấy CNQSDĐ.

Bà Đ không thừa nhận việc mẹ bà lập giấy bán nhà đất cho ông T. Trong quá trình giải quyết vụ án thì bà Đ3 chết nên không thể đối chất; tuy nhiên Kết luận giám định số 2271/KL-KHHS, ngày 29/6/2026 của Phòng K, Công an tỉnh T xác định: Chữ viết, chữ ký trong “giấy chuyển nhượng nhà đất” không ghi ngày tháng năm và 03 phiếu chi tiền cũng không ghi ngày tháng năm so sánh với chữ viết, chữ ký của bà Đ3 tại Tờ khai chứng minh nhận dân được lưu tại Phòng quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh T là do cùng một người viết, ký ra. Hơn nữa, “giấy chuyển nhượng nhà đất” còn có chữ ký của em gái bà Đ là bà Đ1. Do đó, có đủ căn cứ xác định “giấy chuyển nhượng nhà đất” không ghi ngày tháng năm ông T giao nộp do bà Đ3 viết, ký là thật. Theo “giấy chuyển nhượng nhà đất” này thể hiện bà Đ3 có bán nhà và đất tại thửa số 209, tờ bản đồ số 11, diện tích 934,6 m² cho ông T và đã nhận tiền đủ. Tuy nhiên, giấy này không ghi số tiền bao nhiêu. Ông T cũng không nhớ giá mua, nhưng ước khoảng trên 400 triệu đồng; còn bà Đ xác định trị giá nhà đất thời điểm năm 2006 trên 01 tỷ đồng.

Số tiền ghi trong 03 phiếu chi không ghi ngày tháng năm do bà Đ3 ký nhận tổng cộng là 225 triệu đồng. Như vậy, có căn cứ xác định nhà đất tại thửa 209 (tách thành 2 thửa 480 và 481) là do vợ chồng ông T, bà Đ có chi tiền mua của bà Đ3 nhưng số tiền trả có căn cứ chứng minh thấp hơn nhiều so với giá trị thật của nhà đất thời điểm nhận chuyển nhượng. Do đó, có căn cứ xác định nhà đất thuộc sở hữu chung của bà Đ, ông T. Việc bà Đ và Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng nhà đất có nguồn gốc do bà Đ được mẹ tặng cho riêng nên chia cho ông T 30%, chia cho bà Đ 70% là chưa chính xác, chưa đảm bảo quyền lợi của ông T. Còn ông T cho rằng toàn bộ số tiền ông chi để mua nhà đất này nên yêu cầu được chia 70% cũng không có cơ sở. Tuy nhiên, có căn cứ khẳng định nguồn gốc nhà đất thửa 480 và 481 là của gia đình bà Đ chuyển giao lại cho vợ chồng bà Đ, ông T; vợ chồng ông T có trả cho bà Đ3 một phần tiền; phần còn lại là tặng cho, nên chia cho bà Đ 60%, chia cho ông T 40% là phù hợp với quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Đối với phần đất 817 m², thuộc thửa 983, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp K, xã C, huyện D (nay là xã C), tỉnh Tây Ninh được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, do ông T, bà Đ cùng nhận chuyển nhượng của người khác, nên chia đôi là đảm bảo quyền lợi của các bên.

[4] Chia bằng hiện vật: ông T yêu cầu được nhận 01 trong 2 thửa 480, 481 để ở, còn bà Đ yêu cầu được nhận 02 thửa 480 và 481. Xét thấy, thửa 481 có căn nhà hiện bà Đ và các con đang sống chung và kinh doanh, nên giao cho bà Đ sở hữu, sử dụng để ổn định cuộc sống; ông T ở một mình nên giao cho ông T thửa 480 để quản lý, sử dụng. Do thửa 480 ông T được giao có diện tích nhỏ, nên thửa 983, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp K, xã C, huyện D (nay là xã C), tỉnh Tây Ninh cần giao cho ông T được quyền sử dụng.

[5] Đối với số nợ Ngân hàng, do ông T và bà Đ cùng ký hợp đồng vay theo hình thức hạn mức tín dụng, ông T có giấy cam kết giao cho bà Đ nhận tiền khi Ngân hàng giải ngân, số tiền này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và để phục vụ mục đích kinh doanh chung nên ông bà có trách nhiệm cùng trả như Tòa án cấp sơ thẩm tuyên là phù hợp. Việc ông T cho rằng số tiền vay ngân hàng do bà Đ sử dụng riêng nên ông không đồng ý cùng trả nợ. Xét thấy, cả ông T và bà Đ cùng ký vay tiền, có trả nợ rồi vay lại; việc bà Đ ký nhận tiền là trên sự đồng ý của ông T bằng văn bản. Hơn nữa, số tiền này dùng vào việc kinh doanh chung, nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của ông T.

Tính đến ngày 07/7/2026 tổng số tiền phải trả cho ngân hàng là 905.139.726 đồng. Ông T và bà Đ mỗi người phải có trách nhiệm trả 452.569.863 đồng và tiền lãi phát sinh sau ngày 07/7/2026 đến khi trả xong nợ.

Tuy nhiên, do ông T và bà Đ ly hôn và tài sản thế chấp là thửa đất số 481 giao cho bà Đ, nên cần buộc bà Đ trả toàn bộ nợ cho ngân hàng để bảo đảm quyền xử lý tài sản thế chấp của Ngân hàng, phần nghĩa vụ trả nợ của ông T được khấu trừ khi xác định giá trị tài sản ông T được hưởng.

[6] Chia theo giá trị: thửa đất số 480 có giá 765.146.200 đồng; thửa đất số 481 và tài sản trên đất có giá 8.110.212.420 đồng, tổng cộng 8.875.358.620 đồng, bà Đ được chia 60% thành tiền 5.325.215.172 đồng, ông T được chia 40% thành tiền 3.550.143.448 đồng.

Thửa đất số 983 có giá 4.370.438.000 đồng; chia đôi nên mỗi người được chia 2.185.219.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà Đ được chia là 7.510.434.172 đồng; tổng tài sản ông T được chia là 5.735.362.448 đồng.

Số tiền phải trả cho ngân hàng là 905.139.726 đồng. Ông T và bà Đ mỗi người phải có trách nhiệm trả 452.569.863 đồng. Như vậy, số tiền ông T được hưởng giá trị sau khi trừ nợ là 5.735.362.448 đồng – 452.569.863 đồng = 5.282.792.585 đồng; số tiền bà Đ được hưởng sau khi trừ nợ là 7.510.434.172 - 452.569.863 = 7.057.864.309 đồng.

Bà Đ được giao tài sản là thửa đất số 481 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa 481 có giá 8.110.212.420 đồng, ông T được giao tài sản là 2 thửa đất số 480 và 983 có giá tổng cộng 5.135.584.200 đồng. Số nợ ngân hàng bà Đ trả thay cho ông T là 452.569.863 đồng. Nên bà Đ có trách nhiệm trả cho ông T tiền chênh lệch giá trị tài sản chung là 147.208.385 đồng.

[7] Đối với kháng cáo của T về các nội dung: ông có vay 100 lượng vàng để mua đất nên yêu cầu chia nợ này theo tỷ lệ chia đất; bà Đ có nhờ ông vay giúp số tiền 440.000.000 đồng chi tiêu cá nhân chưa trả; ông có mua 01 phần đất diện tích 434 m²

tọa lạc tại xã C, tỉnh Tây Ninh nhưng do một mình bà Đ đứng tên và đã chuyển nhượng cho người khác nên yêu cầu được chia đôi tiền. Xét thấy, các nội dung này tại cấp sơ thẩm hai bên không tranh chấp và Tòa án cấp sơ thẩm cũng không giải quyết, nên không thuộc thẩm quyền xem xét tại cấp phúc thẩm.

[8] Sau khi tuyên án, Tòa án cấp sơ thẩm ra quyết định sửa chữa, bổ sung bản án về phần xử lý tài sản thế chấp và tiền tạm ứng án phí Ngân hàng đã nộp. Việc sửa chữa, bổ sung này không đúng quy định của Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bản án gốc và biên bản nghị án có giải quyết và biểu quyết nội dung này. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự cũng đồng ý giải quyết nội dung này trong cùng vụ án nên Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết, không cần thiết phải hủy án đối với nội dung này để vụ án được giải quyết toàn diện. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông T, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh; sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[9] Về án phí:

[9.1] Về án phí sơ thẩm: Bà Đ phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo mức không có giá ngạch. Ông T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo mức không có giá ngạch.

Ông T và bà Đ phải chịu án phí sơ thẩm theo mức có giá ngạch trên giá trị tài sản được hưởng sau khi đã trừ nợ và trên số nợ phải trả cho ngân hàng.

[9.2] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông T được chấp nhận một phần nên ông T không phải chịu án phí phúc thẩm.

[10] Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Vũ Văn T; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh; sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Áp dụng Điều 9, 27, 33, 37, 51, 56, 59, 62, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 317, 319, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 147, 148, 157, 158, 165, 166 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Đình Ái Đ với ông Vũ Văn T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: bà Bùi Đình Ái Đ được ly hôn với ông Vũ Văn T.

1.2. Về con chung: có 02 con chung tên Vũ Ngọc Phương H1, sinh ngày 15/9/2007, Vũ Hoàng P, sinh ngày 30/01/2012. Con chung tên H1 đã thành niên tự lao động sinh sống được nên không xem xét giải quyết.

Giao con chung tên Vũ Hoàng P, sinh ngày 30/01/2012 cho bà Bùi Đình Ái Đ tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.500.000 đồng/tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động sinh sống được.

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

1.3. Về tài sản chung:

1.3.1. Giao cho bà Bùi Đình Ái Đ được quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích diện tích 529 m², thuộc thửa 481, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại Khu phố C, Phường D, thành phố T (nay là khu phố A, phường T), tỉnh Tây Ninh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN số CH02818 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 01/7/2014 cho bà Bùi Đình Ái Đ và ông Vũ Văn T.

Bà Đ được quyền sở hữu đối với tài sản, công trình, vật kiến trúc gắn liền với phần đất thửa 481, tờ bản đồ số 11 bao gồm:

+ Nhà ở chính diện tích 118,3 m², loại nhà cấp 4 có kết cấu móng, cột, đà kiềng, gạch + BTCT, tường xây gạch tô trát, sơn nước; nền gạch men; mái ngói, đóng trần tôn lạnh; nhà vệ sinh bên trong; cửa chính và cửa sổ bằng cây.

+ Mái che phía trước diện tích 66,90 m², kết cấu khung sắt tiền chế, mái tôn, một phần vách bằng tôn; nền xi măng.

+ Mái che phía sau diện tích 157,30 m², kết cấu khung sắt tiền chế, mái tôn, một phần vách bằng tôn; nền xi măng.

+ Nhà vệ sinh diện tích 3,20 m², kết cấu tường xây gạch có tô trát, mái tôn, nền gạch men.

(có sơ đồ kèm theo)

1.3.2. Giao cho ông Vũ Văn T được quyền sử dụng:

+ Phần đất diện tích 817m², thuộc thửa 983, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp K, xã C, huyện D (nay là xã C), tỉnh Tây Ninh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào

sổ cấp GCN số: H 03849, do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 10/3/2008 cho bà Bùi Đình Ái Đ và ông Vũ Văn T.

+ Phần đất diện tích 186,10 m² thuộc thửa 480, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại Khu phố C, Phường D, thành phố T (nay là Khu phố A, phường T), tỉnh Tây Ninh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN số CH02819 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 01/7/2014 cho bà Bùi Đình Ái Đ và ông Vũ Văn T.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Tòa án. Trường hợp người đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không giao nộp lại giấy để thực hiện việc cấp đổi thì cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có quyền thu hồi, hủy bỏ theo quy định của pháp luật.

(có sơ đồ kèm theo)

1.4. Về nợ chung: chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng N.

Buộc bà Bùi Đình Ái Đ có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N số tiền 905.139.726 đồng (tính đến ngày 07/7/2026); trong đó nợ gốc là 800.000.000 đồng, lãi trong hạn là 70.027.397 đồng; lãi quá hạn là 35.112.329 đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng quy định từ ngày 08/7/2026 đến khi trả nợ xong.

Trường hợp bà Đ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả không đủ số tiền trên và lãi suất phát sinh thì Ngân hàng N chi nhánh T1 có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ đối với phần đất có diện tích 529 m², cùng tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 481, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại khu phố C, phường D, thành phố T (nay là Khu phố A, phường T), tỉnh Tây Ninh, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS670466 (số vào sổ cấp GCN CH02818) do Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 01/7/2014, đứng tên ông Vũ Văn T và bà Bùi Đình Ái Đ.

1.5. Buộc bà Bùi Đình Ái Đ có nghĩa vụ thanh toán cho ông Vũ Văn T số tiền là 147.208.385 đồng.

2. Về chi phí tố tụng:

Bà Bùi Đình Ái Đ phải chịu 44.697.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản (Ghi nhận bà Đ đã nộp xong).

Ông Vũ Văn T phải chịu 25.803.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản. Ông T có trách nhiệm trả lại cho bà Đ số tiền 25.803.000 đồng do bà Đ đã ứng.

Ông T và bà Đ mỗi người phải chịu 7.000.000 đồng chi phí giám định, ghi nhận ông T đã nộp 14.000.000 đồng (đã chi xong). Bà Đ có trách nhiệm trả lại cho ông T 7.000.000 đồng.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Bùi Đình Ái Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình; 115.057.864 đồng án phí chia tài sản chung; 22.102.795 đồng án phí dân sự về nghĩa vụ trả nợ; tổng cộng: 137.460.659 đồng. Ghi nhận bà Đ đã nộp 38.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0003792, ngày 09/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 – Tây Ninh). Bà Đ phải nộp thêm 99.460.659 đồng.

Ông Vũ Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con; 113.282.793 đồng án phí chia tài sản chung và 22.102.795 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ; tổng cộng là: 135.685.588 đồng.

Hoàn trả cho Ngân hàng N (chi nhánh T1) 18.126.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0003161, ngày 19/8/2025, của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Án phí phúc thẩm: các đương sự không phải chịu; hoàn trả cho ông T 300.000 đồng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0005409 ngày 02/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

6. Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND khu vực 10 – Tây Ninh;
- THADS khu vực 10 - tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV&THA tỉnh;
- Tòa GĐ và NCTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Văn Thịnh